

PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH TỪ GÓC ĐỘ THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ

Đinh Công Khải
Tháng 04/2014

GIỚI THIỆU MỘT SỐ HƯỚNG NGHIÊN CỨU VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ (TMQT)

▣ Các lĩnh vực nghiên cứu trong TMQT

- Đánh giá tác động của hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu lên thương mại quốc tế.
- Xác định cơ cấu và lợi thế so sánh hàng xuất khẩu Việt Nam
- Cải cách chính sách thương mại ở Việt Nam và cơ cấu bảo hộ
- Chính sách điều hành tỷ giá nhằm thúc đẩy xuất khẩu
- Nâng cao năng lực xuất khẩu

▪ .

Lợi thế so sánh của sản phẩm xuất khẩu của VN?

(Bài nghiên cứu của Vũ Thắng Bình – NV)

□ Phương pháp dịch chuyển và phân chia (Shift and Share)

$$TS = WS + IM + RS$$

TS = Thay đổi xuất khẩu

WM = XK sẽ tăng lên bao nhiêu với giả định XK của 1 quốc gia sẽ tăng tương ứng với mức tăng của NK thế giới

IM = một nước đang sản xuất 1 ngành hàng có tốc độ tăng trưởng XK cao hơn so với thế giới không?

RS = ảnh hưởng từ việc khai thác lợi thế của một quốc gia

3

□ Công thức tính (dữ liệu SITC 1-digit Rev. 3)

$$WS = \sum_i E_{iVN}^t g_n$$

$$IM = \sum_i E_{iVN}^t (g_{in} - g_n)$$

$$RS = \sum_i E_{iVN}^t (g_{iVN} - g_{in})$$

- E_{iVN} là giá trị XK sản phẩm i của VN
- g_n là tỷ lệ tăng trưởng của tổng XK toàn TG
- g_{in} là tỷ lệ tăng trưởng XK sản phẩm i của TG
- g_{iVN} là tỷ lệ tăng trưởng XK sản phẩm i của VN

4

Kết quả phân tích và dịch chuyển trong giai đoạn 1999-2003

ĐVT: nghìn USD

	TS	WS	IM	RS
Hàng thô hoặc mới sơ chế				
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	1,223,922	893,716	-226,896	557,102
Đồ uống và thuốc lá	147,763	3,341	-1,158	145,580
NVL thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	349,126	78,623	2,651	267,852
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	1,786,592	658,717	376,329	751,546
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	8,467	4,058	-63	4,472
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế				
Hoà chất và sản phẩm liên quan	197,839	39,558	2,777	130,503
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	494,987	239,527	-29,777	285,237
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	819,904	271,041	-41,559	590,422
Hàng chế biến khác	3,729,558	983,615	-76,998	2,822,941
Hàng hoá không thuộc các nhóm trên				
Tổng	8,758,158	3,172,196	5,306	5,555,655

Nguồn: Theo tính toán của tác giả theo số liệu của UNCTAD/WTO, 2004

5

❑ **Ảnh hưởng của tăng cầu nhập khẩu (WS)**

- Cầu NK thế giới làm tăng XK Việt Nam 3,2 tỷ USD (36%)
- Tăng cao nhất là nhóm hàng chế biến (giày dép, đồ gỗ, gốm sứ)
- Thứ hai, nhóm hàng lương thực thực phẩm
- Thứ ba, nhóm hàng về năng lượng (than, dầu lửa, ga, khí đốt)

❑ **Ảnh hưởng cơ cấu ngành hàng XK (IM)**

- Hệ số IM toàn bộ hàng XK của VN là dương → sự đóng góp của cơ cấu hàng XK vào tăng trưởng XK, nhưng không nhiều (0.3% mức tăng XK)

6

- Ngoài trừ nhóm hàng năng lượng thì các nhóm hàng khác đóng góp khá khiêm tốn vào sự gia tăng XK (nhóm hàng nguyên liệu thô, nhóm hoá chất)
- Các nhóm hàng còn là hệ số IM đều âm
- 3 nhóm hàng cuối (nhóm hàng chế phân theo nguyên liệu, nhóm hàng máy móc, thiết bị phụ tùng, nhóm hàng chế biến khác) có nhu cầu cao trên thế giới (75% XK thế giới, UNCTAD/WTO 04)
- ➔ chứng tỏ VN tập trung sản phẩm có giá trị gia tăng thấp
- ➔ Cơ cấu xuất khẩu chưa hợp lý

7

□ **Ảnh hưởng lợi thế quốc gia (RS)**

- Hệ số RS góp phần làm tăng giá trị XK của VN là 5,5 tỷ USD (63%)
- RS tăng cao nhóm hàng chế biến, nhóm máy móc, phương tiện vận tải, và phụ tùng, nhóm nhiên liệu, và nhóm lương thực thực phẩm ➔ do chúng ta có lợi thế về lao động rẻ, nguồn tài nguyên phong phú)

8

❑ **Lợi thế so sánh hàng xuất khẩu của Việt Nam**

Chỉ số lợi thế so sánh (Revealed Comparative Advantage)

$$RCA_{ij} = \frac{x_{ij} / X_i}{x_{wj} / X_w}$$

- x_{ij} và x_{wj} là giá trị xuất khẩu hàng hoá j của nước i và thế giới
- X_i và X_w là tổng giá trị xuất khẩu của nước i và thế giới

9

Chỉ số RCA cho Việt Nam, 1999-2003

	1999	2000	2001	2002	2003	TB
Hàng thô hoặc mới sơ chế						
Lương thực, thực phẩm và động vật sống	4.3	4.4	4.4	4.0	3.6	4.1
Đồ uống và thuốc lá	0.1	0.1	0.3	0.4	0.8	0.3
NVL thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu	0.8	0.8	0.9	1.0	1.0	0.9
Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và vật liệu liên quan	2.7	2.5	2.3	2.3	2.4	2.4
Dầu, mỡ, chất béo, sáp động, thực vật	0.3	1.3	0.6	0.2	0.2	0.5
Hàng chế biến hoặc đã tinh chế						
Hoá chất và sản phẩm liên quan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Hàng chế biến phân loại theo nguyên liệu	0.5	0.4	0.5	0.5	0.5	0.5
Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Hàng chế biến khác	2.4	2.4	2.4	2.7	2.9	2.6

Nguồn: Theo tính toán của tác giả theo số liệu của UNCTAD/WTO, 2004

10

- Chỉ có 3 trong 9 nhóm mặt hàng của VN có lợi thế cạnh tranh (nhóm ngành LTTP, nhóm ngành nhiên liệu, dầu mỡ, và vật liệu khác, và nhóm hàng chế biến khác)
- Lợi thế so sánh của nhóm lương thực thực phẩm có xu hướng giảm, của nhóm công nghiệp chế biến khác có tăng đôi chút
- Các nhóm ngành công nghiệp chế biến theo nguyên liệu và máy móc, phụ tùng thì không có xu hướng tăng lên

GV. Đinh Công Khải - FETP-Thương mại: Thẻ chế và tác động

11

Chỉ số RCA trung bình cho một số nước châu Á, 1999-2003

Nhóm hàng	Việt Nam	Trung Quốc	Malaixia	Philippin	Thái Lan	Indônêxia	Xingapo	Ấn Độ	Nhật Bản
Nhóm 0	4,1	0,8	0,3	0,6	2,5	1,0	0,2	1,9	0,1
Nhóm 1	0,3	0,3	0,4	0,2	0,3	0,4	0,8	0,5	0,1
Nhóm 2	0,9	0,5	0,8	0,4	1,3	2,4	0,2	1,3	0,3
Nhóm 3	2,4	0,3	1,0	0,1	0,3	2,7	0,9	0,4	0,0
Nhóm 4	0,5	0,1	11,7	3,1	0,4	9,1	0,5	1,2	0,0
Nhóm 5	0,1	0,5	0,4	0,1	0,6	0,5	0,8	1,0	0,8
Nhóm 6	0,5	1,2	0,5	0,2	0,8	1,4	0,3	2,7	0,7
Nhóm 7	0,2	0,9	1,4	1,8	1,0	0,4	1,6	0,2	1,7
Nhóm 8	2,6	2,7	0,7	0,9	1,2	1,3	0,7	1,6	0,7

Nguồn: Tính toán của tác giả từ bộ số liệu của UNCTAD/WTO, 2004.

12

- Việt Nam có lợi thế so sánh đối với nhóm hàng LTTP, nhóm hàng về nhiên liệu, và nhóm công nghiệp chế biến khác
- Việt Nam không có lợi thế đối với nhóm công nghiệp chế tạo và nhóm hàng máy móc và phụ tùng, trong khi các nước ASEAN đang chuyển hướng sang sản xuất và xuất khẩu những mặt hàng này.
- Chú ý: nhóm hàng công nghiệp chế biến khác chiếm 12.5% kim ngạch XK của thế giới
- ❑ **Kiến nghị chính sách?**

13

Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

- ❑ Thâm hụt thương mại kéo dài và ngày càng trầm trọng
- ❑ Chính sách điều hành tỷ giá đồng VN linh hoạt neo vào USD
- ❑ Năm 2009 đồng tiền liên tục bị mất giá → Chính phủ dùng nhiều biện pháp can thiệp → Đồng VN vẫn bị định giá cao
- ❑ Chính phủ nên có một chính sách điều hành tỷ giá linh hoạt hơn giảm giá tiền đồng VN để hỗ trợ xuất khẩu?

Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

□ Câu hỏi nghiên cứu

- Tác động của tỷ giá hối đoái thực lên cán cân thương mại của VN?
- Chính sách điều hành tỷ giá hữu hiệu nào nhằm góp phần cải thiện cán cân thương mại?

□ Tỷ giá hối đoái thực

- Tỷ giá hối đoái thực song phương

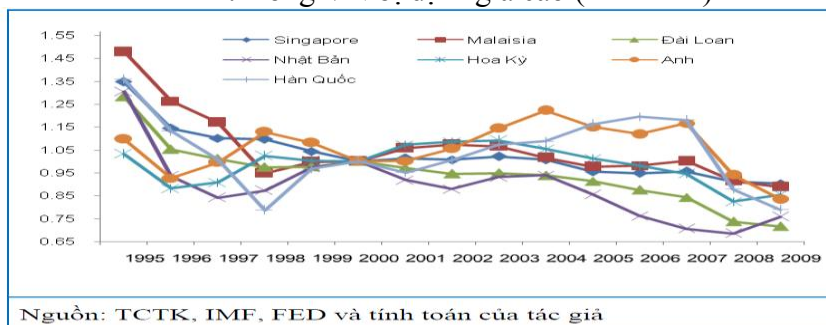
$$BRER = E_r = \frac{EP^f}{P^h}$$

- Tỷ giá hối đoái thực đa phương

$$MRER = E_{mr} = \sum_{j=1}^n w_j \frac{E_j^h P_j^f}{P^h}$$

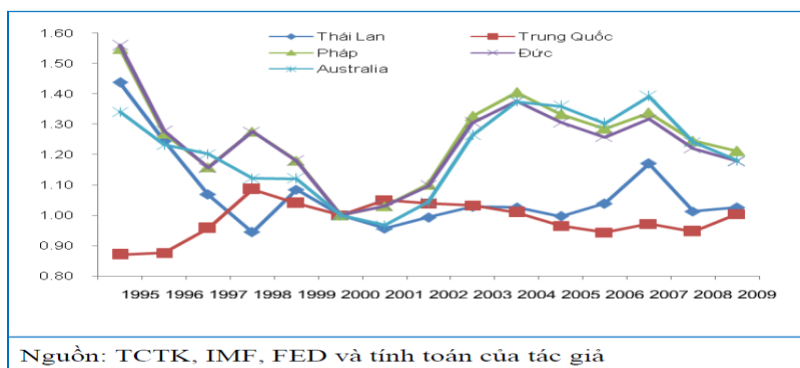
Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

Hình 1. Đồng VN bị định giá cao (BRER<1)



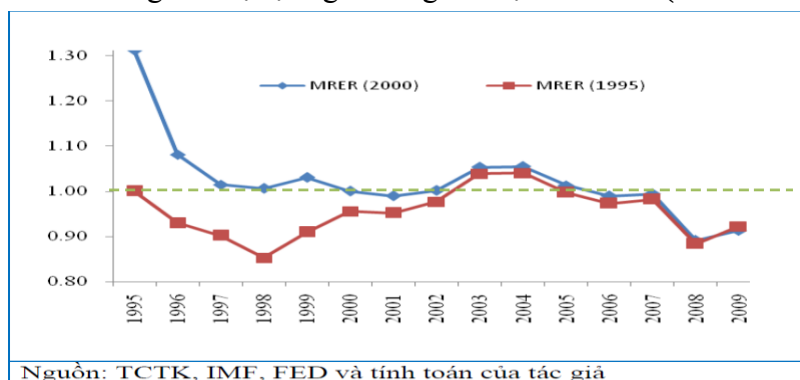
Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

Hình 2. Đồng VN bị định giá thấp (BRER > 1)



Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

Hình 3. Đồng VN bị định giá cao giai đoạn 2004-09 (MRER < 1)



Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

□ Mô hình ước lượng

$$\ln B_t = \alpha + \beta_1 \ln Y_t^h + \beta_2 \ln Y_t^f + \beta_3 \ln MRER_t + u_t$$

- B = tổng giá trị XK/tổng giá trị NK (của 12 nước chiếm 77% tổng giá trị TM của Việt Nam)
- Y_t^h = tăng trưởng GDP thực của Việt Nam
- Y_t^f = tăng trưởng GDP thực trung bình của các nước
- MRER tỷ giá hối đoái đa phương
- u_t là nhiễu trắng

Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

Kết quả ước lượng

Biến độc lập	Hệ số ước lượng	Độ lệch chuẩn	Prob
Tỷ giá hối đoái thực	1.2482	0.3444	0.0008
Tăng trưởng kinh tế trong nước	-0.614364	2.926427	0.8348
Tăng trưởng kinh tế nước ngoài	-4.989329	1.832726	0.0096
Tung độ gốc	25.6572	11.8107	0.0358
Số quan sát	44		
Hệ số quan sát hiệu chỉnh	44		
R2	0.3235		
R2 hiệu chỉnh	0.2728		
Thống kê F	6.3759		
Prob	0.0012		

Tỷ giá hối đoái thực và cán cân thương mại của VN

□ Khuyến nghị chính sách

- Sử dụng MRER tham chiếu trong việc điều hành tỷ giá
- Thận trọng trong việc chủ động phá giá mạnh đồng nội tệ để thúc đẩy XK
- Lựa chọn cơ chế điều hành tỷ giá phù hợp với xu thế phát triển kinh tế.
- Nâng cao chất lượng hàng XK, giảm nhập khẩu

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

- Thâm thụt thương mại kéo dài và ngày càng trầm trọng
- Làm thế nào để nâng cao năng lực xuất khẩu?
- Dệt may là ngành XK chủ lực của Việt Nam với giá trị XK lên đến 11,2 tỷ USD, chiếm 16% tổng kim ngạch XK của VN (2010)
- Thị phần của dệt may VN tăng từ 1,7% lên 2,5% trong giai đoạn 2005-2008 và là một trong 5 quốc gia XK dệt may lớn nhất TG.
- Ngành dệt may sử dụng hơn 3 triệu lao động.

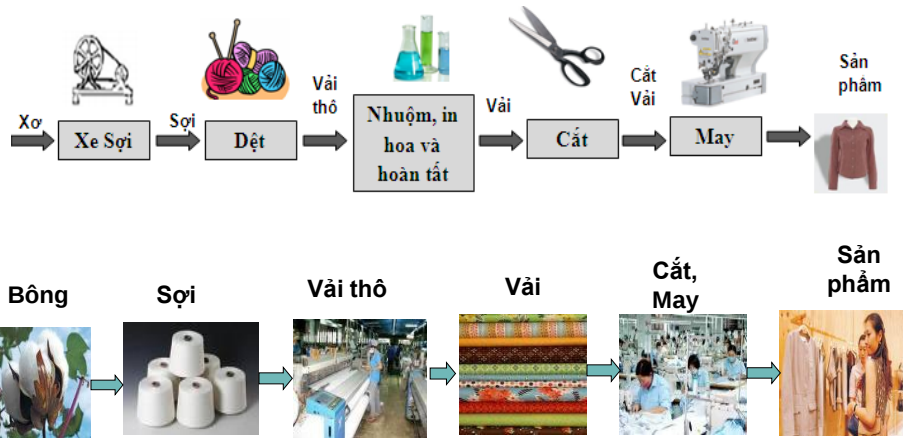
Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

- Hiệu quả xuất khẩu của ngành Dệt May còn thấp
 - Phải nhập khẩu 70-80% nguyên phụ liệu.
 - Xuất khẩu theo phương thức gia công CMT là 60%, FOB 38%, ODM 2%.
 - Giá trị gia tăng chỉ chiếm khoảng 25% kim ngạch xuất khẩu, tỷ suất lợi nhuận khoảng 5-10%.
- Yêu cầu của người mua trên thế giới ngày càng cao về thời gian giao hàng, chất lượng và chi phí sản phẩm.

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

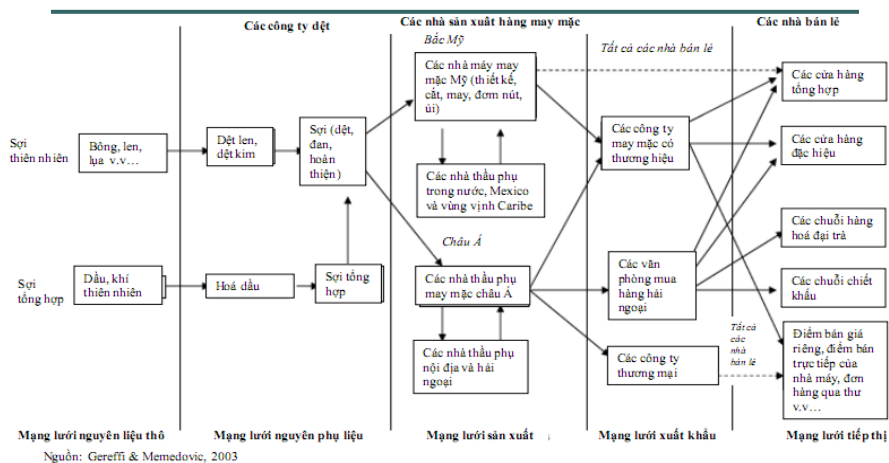
- Câu hỏi nghiên cứu
 - Vị trí của ngành công nghiệp dệt may Việt Nam hiện nay trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu?
 - Làm cách nào để ngành dệt may Việt Nam dịch chuyển lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu?
 - Vai trò của Chính phủ trong việc nâng cao chuỗi giá trị dệt may Việt Nam là gì?
- Phương pháp nghiên cứu
 - Sử dụng khung phân tích chuỗi giá trị kết hợp phương pháp phỏng vấn sâu

Quá trình tạo ra sản phẩm

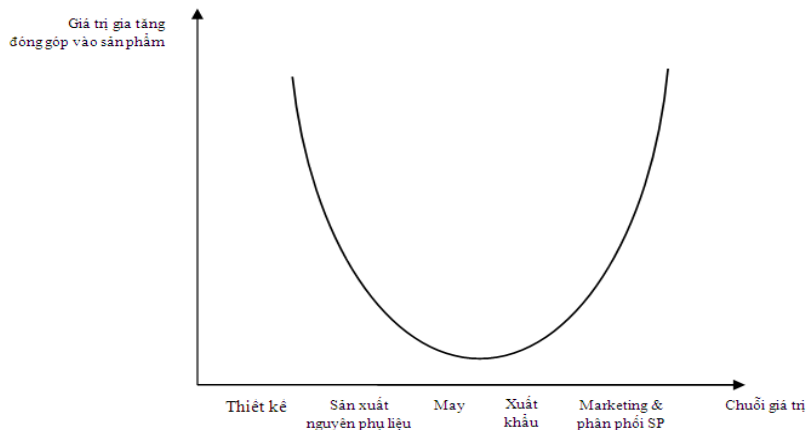


Nguồn: United States Trade Commission

Chuỗi giá trị hàng dệt may toàn cầu



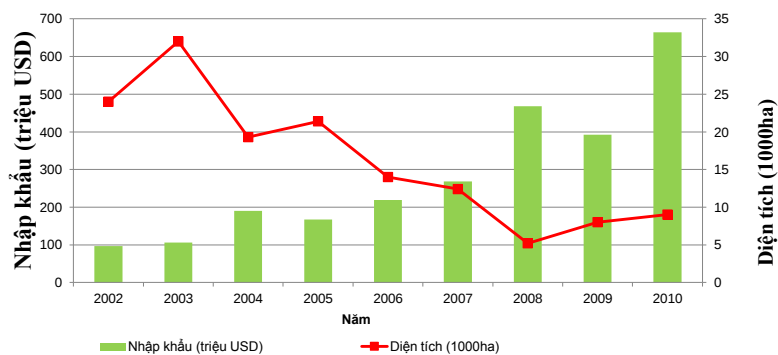
Lý thuyết đường cong nụ cười



Acer Stan Shih

Nguồn: Nguyễn Thị Hương (2009)

Phân khúc trồng bông Số liệu nhập khẩu bông & diện tích trồng bông ở VN



Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

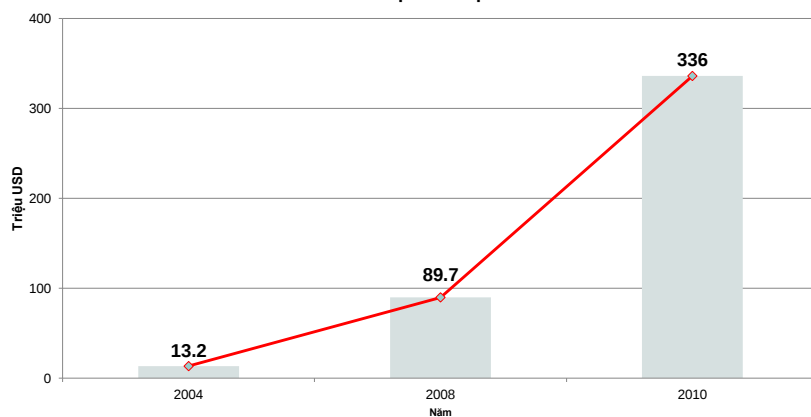
❑ Phân khúc trồng bông

- Khí hậu không thuận lợi
- Kỹ thuật thâm canh kém
- Năng suất bông của Việt Nam kém
- Không tận dụng được lợi thế theo quy mô

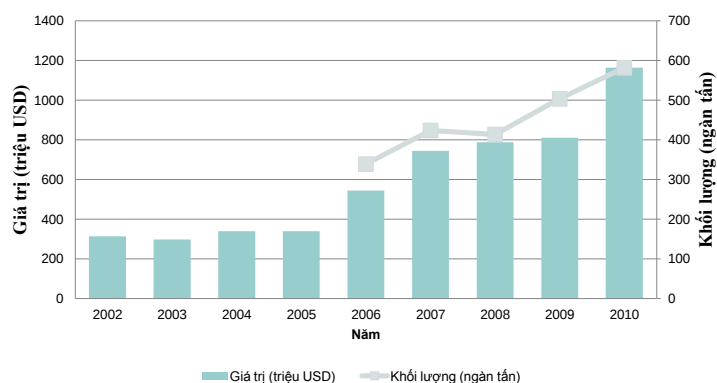
➔ Việt Nam không có lợi thế so sánh trong sản xuất bông.

Phân khúc sợi Tăng trưởng xuất khẩu sợi

Xuất khẩu sợi của Việt Nam



Số liệu nhập khẩu sợi



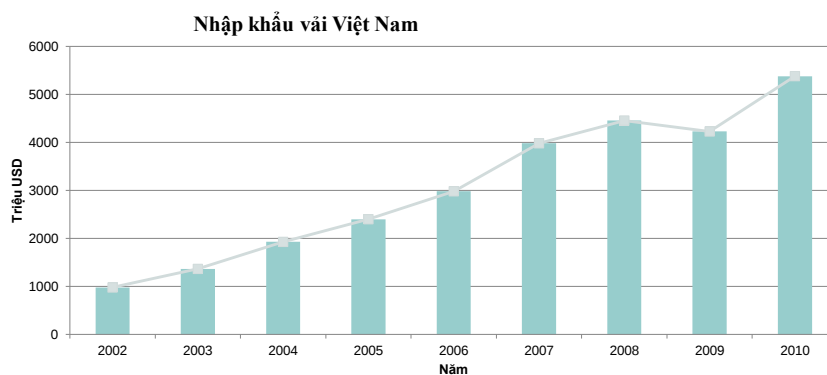
Nguồn: Hiệp hội Dệt May Việt Nam

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

□ Phân khúc sợi

- Sản phẩm sợi chưa đa dạng về chủng loại, chất lượng tập trung ở phân khúc sản phẩm cấp thấp, trung bình.
- Khả năng tài chính và trình độ công nghệ còn hạn chế, chưa khai thác tốt thị trường trong nước.
- Năng lực cạnh tranh của ngành sợi chủ yếu từ những lợi thế so sánh mang tính thiếu bền vững: chi phí nhân công lao động và giá điện thấp

Phân khúc dệt-nhuộm-hoàn tất Nhập khẩu vải Việt Nam 2002-2010



Nguồn: Hiệp hội Dệt May Việt Nam

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

■ Phân khúc dệt-nhuộm-hoàn tất

- Sợi xuất khẩu 2/3 sản lượng, trong khi ngành may nhập 70-80% lượng vải mỗi năm.
- In nhuộm hoàn tất chỉ đáp ứng được khoảng 20-30% nhu cầu trong nước
- Trong khoảng 9 tỷ USD kim ngạch xuất khẩu hàng dệt may năm 2009, giá trị xuất khẩu vải chiếm gần 430 triệu USD - chỉ đóng góp chưa đến 5% giá trị xuất khẩu.

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

□ Nguyên nhân yếu kém của phân khúc dệt-nhuộm-hoàn tất

- Quy mô doanh nghiệp dệt nhỏ, công nghệ ngành dệt rất lạc hậu, thiếu đội ngũ nhân lực quản lý và kỹ thuật.
 - Mâu thuẫn trong chính sách của Nhà nước về khuyến khích đầu tư vào ngành dệt nhuộm và chính sách hạn chế các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường.
 - Thiếu một chuỗi cung ứng trong nước để hỗ trợ phát triển ngành dệt may.
- ➔ Sự yếu kém của ngành dệt, đã tạo thành “nút thắt cổ chai” kìm hãm sự phát triển của ngành may

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

□ Phân khúc may

- Sản xuất theo phương thức gia công đơn giản
- Ngành công nghiệp phụ trợ phát triển không tương xứng, phụ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu
 - ✓ Chi phí sản xuất cao
 - ✓ Thời gian sản xuất và giao hàng dài
 - ✓ Rủi ro liên quan đến vận chuyển, hải quan

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

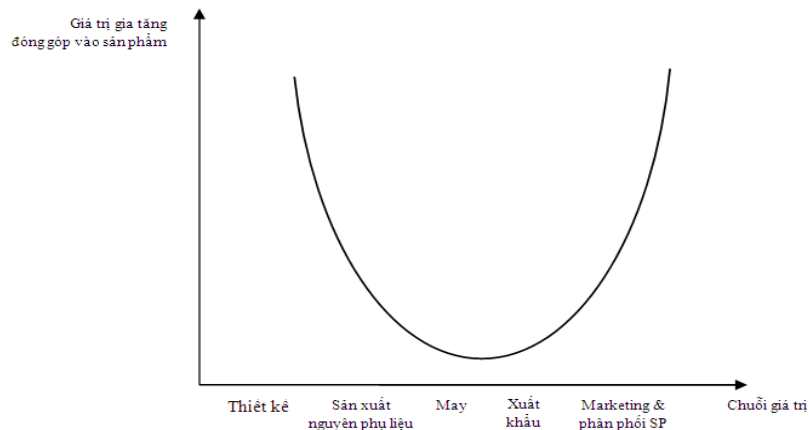
- Thiếu khả năng cung cấp dịch vụ trọn gói
 - Không có khả năng tìm được nguồn vải đáp ứng được yêu cầu về chất lượng và thời gian.
 - Thiếu nguồn lao động có kỹ năng cao như kỹ thuật viên, cán bộ marketing, các nhà quản lý và thiết kế bậc trung.
- Phân khúc xuất khẩu & phân phối
- Phụ thuộc và các nhà buôn nước ngoài
 - Thiếu liên kết với những người tiêu dùng cuối cùng
 - Không chủ động ở các khâu thượng nguồn; khó xâm nhập được mạng lưới xuất khẩu và bán lẻ

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

Tóm lại

- Ngành dệt may Việt Nam vẫn chỉ ở vị trí đáy của chuỗi giá trị toàn cầu với giá trị gia tăng thấp.
- Tập trung xuất khẩu các sản phẩm may mặc theo phương thức gia công.
- Phát triển chậm ở các khâu thượng nguồn: trồng bông, dệt, nhuộm và hoàn tất.
- Điểm yếu lớn nhất trong chuỗi giá trị dệt may Việt Nam là khâu tiếp thị và khâu xuất khẩu

Lý thuyết đường cong nụ cười



Acer Stan Shih

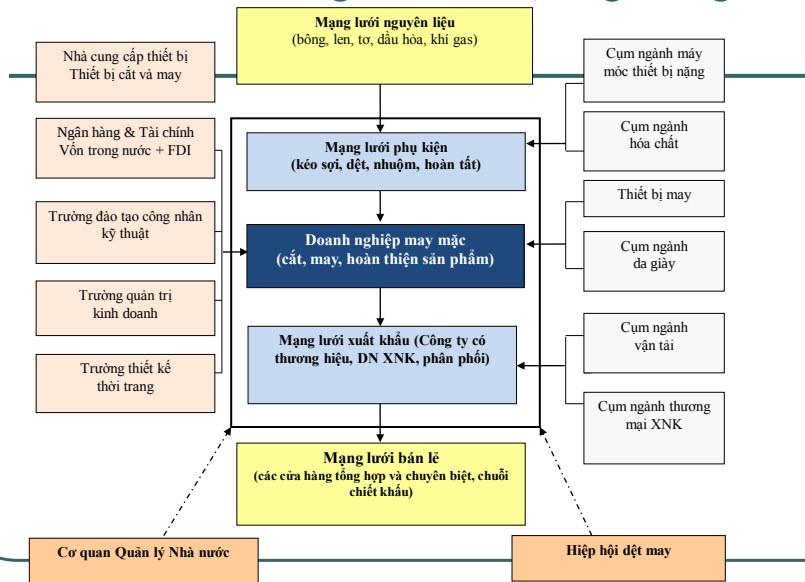
Nguồn: Nguyễn Thị Hương (2009)

Nâng cao vị thế của ngành dệt may trong chuỗi giá trị dệt may toàn cầu

□ Khuyến nghị chính sách

- Chuyển dần hoạt động sản xuất từ phương thức CMT sang FOB
- Phát triển khâu cung ứng nguyên phụ liệu dệt may
- Xây dựng cụm ngành công nghiệp dệt may

Mô hình cụm ngành tỉnh Quảng Đông



Nguồn: Rasto Kulich – Lisa Lake – Sarah Megahed – Ali Syed, 2006

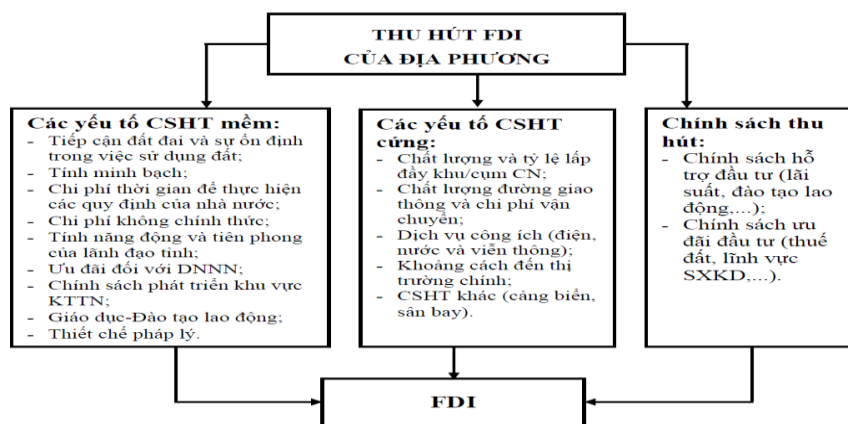
GIỚI THIỆU MỘT SỐ NGHIÊN CỨU VỀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ (ĐTQT)

- ❑ Tác động của FDI lên nền kinh tế.
- ❑ Tác động của các yếu tố liên quan đến chỉ số năng lực cạnh tranh đến thu hút FDI (<http://www.pcivietnam.org/rankings.php>)
- ❑ Các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút FDI.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: TÌNH HUỐNG BÌNH DƯƠNG VÀ VĨNH PHÚC

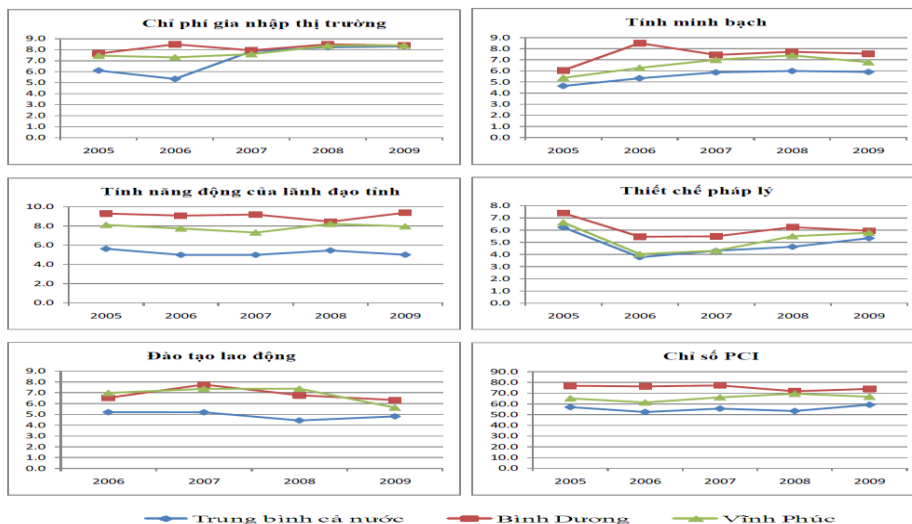
- Vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế địa phương
- Các địa phương thực thi nhiều chính sách thu hút FDI
 - Bình Dương: Chính sách “Trải thảm đỏ”
 - Vĩnh Phúc: Chính sách “Xé rào”
- Câu hỏi nghiên cứu:
 - Yếu tố nào có ảnh hưởng đến việc thu hút vốn FDI?
 - Tại sao có sự khác biệt trong thu hút FDI giữa hai địa phương này?

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: TÌNH HUỐNG BÌNH DƯƠNG VÀ VĨNH PHÚC



Hình 2.2 Thu hút FDI của địa phương.

CÁC YẾU TỐ CSHT MỀM: TÌNH HUỐNG BÌNH DƯƠNG VÀ VĨNH PHÚC



Nguồn: số liệu từ báo cáo PCI hàng năm (VCCI & VNCI)

Hình 3.5 Các chỉ số thành phần của PCI và chỉ số PCI (điểm số).

CÁC YẾU TỐ CSHT CỨNG: TÌNH HUỐNG BÌNH DƯƠNG VÀ VĨNH PHÚC

Bảng 4.6 Một số chỉ tiêu trong chỉ số CSHT.

	2008	2009
Chất lượng khu/cụm CN (%)		
Trung bình cả nước	26,9	26,5
Bình Dương	72,9	79,2
Vĩnh Phúc	63,0	51,3
Tỷ lệ lấp đầy khu/cụm CN (%)		
Trung bình cả nước	34,5	33,8
Bình Dương	65,9	65,9
Vĩnh Phúc	84,7	28,8
Đánh giá chất lượng dịch vụ viễn thông (%)		
Trung bình cả nước	93,3	66,6
Bình Dương	96,8	75,1
Vĩnh Phúc	91,9	72,7
Số giờ cắt điện trong tháng (giờ)		
Trung bình cả nước	48,5	18,7
Bình Dương	29,3	16,0
Vĩnh Phúc	55,9	14,5

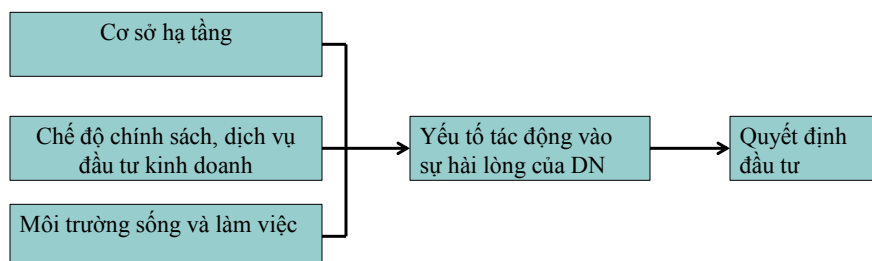
Nguồn: Báo cáo PCI năm 2008, 2009 (VCCI&VNCI)

CHÍNH SÁCH THU HÚT ĐẦU TƯ

- ❑ Luật pháp và chính sách
- ❑ Đào tạo nguồn nhân lực
- ❑ Giải phóng mặt bằng
- ❑ Công tác qui hoạch
- ❑ Xúc tiến đầu tư

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

Khám phá các thuộc tính địa phương tác động vào sự hài lòng của DN → Quyết định đầu tư



Lý thuyết Marketing địa phương

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

□ Phương pháp định tính

- Xây dựng thang đo cho các thuộc tính
- Thực hiện thảo luận nhóm với các cơ quan quản lý nhà nước ở các địa phương và một số DN FDI.
- Xây dựng bảng hỏi phục vụ cho điều tra

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

□ Thang đo về CSHT đầu tư

- Hệ thống cấp điện ổn định
- Hệ thống cấp nước đầy đủ
- Hệ thống thoát nước tốt
- Giá điện hợp lý
- Giá nước phù hợp
- Thông tin liên lạc thuận tiện
- Các phương tiện vận chuyển giao thông thuận lợi
- Giá thuê đất hợp lý
- Chi phí giải toả đền bù mặt bằng thỏa đáng
- Mặt bằng được sắp xếp kịp thời
- Nguồn lao động địa phương dồi dào
- Chi phí lao động rẻ

Cơ sở hạ tầng

Mặt bằng

Lao động

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

Thang đo về chế độ, chính sách, dịch vụ đầu tư và kinh doanh

- Cơ quan quản lý hỗ trợ tốt cho phương tiện giao thông
- Dịch vụ hành chính pháp lý nhanh chóng
- Văn bản luật pháp triển khai nhanh đến công ty
- Chính quyền hỗ trợ nhiệt tình khi công ty cần
- Chính sách về thuế luôn được chính quyền tỉnh cập nhật
- Quy trình thủ tục hành chính xin cấp phép đầu tư rõ ràng
- Hệ thống thuế rõ ràng
- Hệ thống ngân hàng hoàn chỉnh
- Thủ tục vay vốn đơn giản thuận tiện
- Dịch vụ quảng cáo chuyên nghiệp
- Công tác hỗ trợ XNK hiệu quả
- Công tác bảo vệ bản quyền, nhãn hiệu hàng hoá chặt chẽ
- Thủ tục hải quan nhanh gọn
- Thông tin chính sách ưu đãi luôn kịp thời đến công ty
- Chính sách ưu đãi hấp dẫn

Hỗ trợ của chính quyền

Dịch vụ kinh doanh

Ưu đãi đầu tư

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

Thang đo về môi trường sống và làm việc

- Trường đào tạo nghề đáp ứng được yêu cầu của DN
- Công nhân có kỹ luật lao động cao
- Học viên tốt nghiệp tại trường đào tạo nghề có thể làm việc ngay
- Dễ dàng tuyển quản lý giỏi ở địa phương
- Các bất đồng giữa công nhân và doanh nghiệp được giải quyết một cách thỏa đáng
- Công ty không gặp trở ngại về văn hoá
- Công ty không gặp trở ngại về ngôn ngữ
- Hệ thống trường học tốt
- Hệ thống y tế tốt
- Môi trường không bị ô nhiễm
- Điểm vui chơi giải trí hấp dẫn
- Địa phương có nhiều nơi mua sắm
- Chi phí sinh hoạt rẻ

Đào tạo kỹ năng

Văn hoá

Môi trường sống

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

- Thang đo mức độ hài lòng của DN
 - Công ty tôi hoạt động có hiệu quả tại Tiền Giang
 - Doanh thu công ty tôi tăng trưởng theo mong muốn
 - Công ty tôi đạt lợi nhuận như mong muốn
 - Chúng tôi tiếp tục đầu tư dài hạn tại Tiền Giang
 - Chúng tôi sẽ giới thiệu cho công ty khác
 - Nhìn chung công ty chúng tôi rất hài lòng về việc đầu tư tại Tiền Giang

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

- Phương pháp định lượng
 - Phỏng vấn trực tiếp các DN FDI trong mẫu khảo sát
 - Thực hiện phân tích khám phá nhân tố để rút gọn biến đo lường
 - Thực hiện hồi qui đa biến để đánh giá tác động của các thuộc tính địa phương vào sự hài lòng của các DN FDI.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN THU HÚT FDI: PHƯƠNG PHÁP EFA

